

TH T NG CHÍNH PH

C NG HÒA XÃ H I CH NGH A VI T NAM
c l p – T đo – H nh phúc

S : 124/Q -TTg

Hà N i, ngày 02 tháng 02 n m 2012

QUY T NH

Phê duy t Quy ho ch t ng th phát tri n s n xu t
ngành nông nghi p n n m 2020 và t m nhìn n 2030

TH T NG CHÍNH PH

C n c Lu t T ch c Chính ph ngày 25 tháng 12 n m 2001;

Xét ngh c a B tr ng B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn,

QUY T NH:

**i u 1. Phê duy t Quy ho ch t ng th phát tri n s n xu t ngành nông
nghi p n n m 2020 và t m nhìn n 2030, v i các n i dung ch y u sau:**

I. QUAN I M QUY HO CH

- Quy ho ch phát tri n s n xu t nông nghi p (bao g m nông nghi p, lâm
nghi p và th y s n) ph i theo h ng nâng cao n ng su t, ch t l ng, kh n ng
c nh tranh, hi u qu và tính b n v ng c a n n nông nghi p.

2. Quy ho ch phát tri n s n xu t nông nghi p ph i trên c s i m i t
duy, ti p c n th tr ng, k t h p ng đ ng nhanh các thành t u khoa h c, công
ngh , s đ ng hi u qu ngu n tài nguyên t, n c, nhân l c c ào t o, thích
ng v i bi n i khí h u, b o v môi tr ng sinh thái khai thác có hi u qu l i
th và i u ki n t nhiên c a m i vùng, m i a ph ng.

3. Quy ho ch phát tri n s n xu t nông nghi p ph i g n k t ch t ch s n xu t
v i công nghi p b o qu n, ch bi n và th tr ng tiêu th ; tích t ru ng t, hình
thành các vùng s n xu t hàng hóa t p trung.

4. Quy ho ch phát tri n s n xu t nông nghi p ph i g n v i chuy n i c
c u lao ng trong nông nghi p, nông thôn, i u ch nh dân c , cùng v i ngu n
nhân l c c ào t o, áp ng yêu c u s n xu t nông, lâm, th y s n hàng hóa v i
trình k thu t và công ngh ngày càng cao.

5. Quy ho ch phát tri n s n xu t nông nghi p ph i có h th ng chính sách
m b o huy ng cao các ngu n l c xã h i, tr c h t là t ai , lao ng, r ng
và bi n, phát huy s c m nh h i nh p qu c t và s h tr c a nhà n c.

II. M C TIÊU PHÁT TRI N

1. M c tiêu chung

Xây d ng n n nông nghi p phát tri n toàn di n theo h ng hi n i, b n v ng, s n xu t hàng hóa l n trên c s phát huy các l i th so sánh; áp d ng khoa h c công ngh t ng n ng su t, ch t l ng, hi u qu và kh n ng c nh tranh cao, m b o v ng ch c an ninh l ng th c qu c gia c tr c m t và lâu dài, áp ng nhu c u a d ng trong n c và xu t kh u; nâng cao hi u qu s d ng t ai, ngu n n c, lao ng và ngu n v n; nâng cao thu nh p và i s ng c a nông dân, ng dân, diêm dân và ng i làm r ng.

2. M t s ch tiêu c th

a) Th i k 2011 - 2020

- C c u ngành nông lâm th y s n n n m 2020: Nông nghi p 64,7%, lâm nghi p 2%, th y s n 33,3%.

- T c t ng tr ng GDP nông lâm th y s n bình quân t 3,5 - 4%/n m.

- T c t ng tr ng giá tr s n xu t nông lâm th y s n 4,3 - 4,7%/n m.

- che ph c a r ng t 44 - 45% vào n m 2020.

- Kim ng ch xu t kh u nông lâm th y s n t 40 t USD, trong ó nông nghi p 22 t USD, lâm nghi p 7 t USD, th y s n 11 t USD.

- Giá tr s n l ng trên 1 ha t s n xu t nông nghi p bình quân 70 tri u ng.

b) T m nhìn n m 2030

- C c u ngành nông lâm th y s n n n m 2030: Nông nghi p 55%, lâm nghi p 1,5%, th y s n 43,5%.

- T c t ng tr ng GDP nông lâm th y s n bình quân t 3 - 3,2%/n m.

- T c t ng tr ng giá tr s n xu t nông lâm th y s n 4 - 4,3%/n m.

- Kim ng ch xu t kh u nông lâm th y s n t 60 t USD, trong ó nông nghi p 30 t USD, lâm nghi p 10 t USD, th y s n 20 t USD.

- Giá tr s n l ng trên 1 ha t s n xu t nông nghi p t bình quân 100 - 120 tri u ng.

III. NH H NG QUY HO CH S D NG T VÀ PHÁT TRI N S N XU T NÔNG NGHIỆP THEO NGÀNH HÀNG N N M 2020 VÀ T M NHÌN N M 2030.

1. Quy ho ch s d ng t

a) Khai hoang m thêm t nông, lâm nghiệp và nuôi tr ng th y s n t n m 2011 n n m 2020 kho ng 1,1 tri u ha; bao g m cho tr ng lúa 37 ngàn ha, cây hàng n m 60 ngàn ha, cây lâu n m 100 ngàn ha, tr ng r ng 930 ngàn ha.

b) t s n xu t nông nghiệp n m 2020 là 9,59 tri u ha, gi m 580 ngàn ha so v i n m 2010; b trí t cây hàng n m 6,05 tri u ha, trong ó t lúa 3,812 tri u ha, t cây th c n ch n nuôi 300 ngàn ha; t cây lâu n m 3,54 tri u ha.

c) t lâm nghiệp n n m 2020 là 16,2 - 16,5 tri u ha, t ng thêm 879 ngàn ha so v i n m 2010; bao g m r ng s n xu t 8,132 tri u ha, r ng phòng h 5,842 tri u ha, r ng c đ ng 2,271 tri u ha.

d) t nuôi tr ng th y s n 790 ngàn ha, t ng thêm 99,7 ngàn ha so v i n m 2010; trong ó di n tích nuôi tr ng ng b ng sông C u Long chi m 70%.

) t s n xu t mu i n nh 14,5 ngàn ha, trong ó s n xu t mu i công nghiệp 8,5 ngàn ha.

2. Cây l ng th c

a) Lúa:

- B o v qu t lúa n nh t n m 2020 là 3,812 tri u ha, trong ó lúa n c 2 v tr lên là 3,2 tri u ha; áp d ng ng b các bi n pháp thâm canh tiên tiến t s n l ng 41 - 43 tri u t n n m 2020 và 44 tri u t n n m 2030, m b o an ninh l ng th c và xu t kh u.

- Ch bi n lúa g o: u t công su t ch bi n công nghiệp t 25 tri u t n/n m, n ng l c ch bi n 60% t ng s n l ng thóc. Tuân th các quy trình công ngh trong chu i s n xu t s n ph m t thu mua, s y b o qu n, xay xát, đ tr , l u thông, a t l g o thu h i trên 68%; gi m t n th t sau thu ho ch lúa còn 5-6%; c i thi n ch t l ng g o xu t kh u: T tr ng g o 5-10% t m chi m 70% s n l ng, t l h t tr ng b c không quá 4%, t l h t h h ng không quá 0,2%, h t vàng không quá 0,2%. n 2015, giá tr gia t ng c a g o xu t kh u t ng 10-15% so v i hi n nay do áp d ng các ti n b k thu t, nâng cao ch t l ng s n ph m.

b) Ngô: M r ng di n tích ngô b ng t ng di n tích v òng ng b ng sông H ng, t ng di n tích trên t m t v lúa các t nh trung du mi n núi phía B c, Tây Nguyên. n nh di n tích t sau n m 2020 kho ng 1,44 tri u ha, t p trung các t nh trung du mi n núi phía B c, Tây Nguyên, duyên h i B c Trung B , òng Nam B ; thâm canh ngô áp ng kho ng 80% nguyên li u cho công nghi p ch bi n th c n ch n nuôi.

c) S n: n nh di n tích s n 450 ngàn ha vào n m 2020, s n l ng kho ng 11 tri u t n làm nguyên li u th c n ch n nuôi và nhiên li u sinh h c; s d ng t có d c d i 15° , t ng dày trên 35cm ch y u trung du mi n núi phía B c, duyên h i B c Trung B , Nam Trung B , Tây Nguyên, òng Nam B s n xu t.

3. Rau các lo i

Di n tích t quy ho ch kho ng 400 ngàn ha, a h s s d ng t lên 2,5 - 3 l n, t ng di n tích rau v òng và t ng v trên t khác, m b o di n tích gieo tr ng t 1,2 tri u ha, v i s n l ng kho ng 20 tri u t n, trong ó trung du mi n núi phía B c 170 ngàn ha, ng b ng sông H ng 270 ngàn ha, B c Trung B 120 ngàn ha, Nam Trung B 80 ngàn ha, Tây Nguyên 110 ngàn ha, òng Nam B 120 ngàn ha, ng b ng sông C u Long 330 ngàn ha.

S n xu t rau h ng vào nâng cao ch t l ng, m b o an toàn th c ph m, xây d ng các vùng s n xu t rau t p trung, áp d ng công ngh cao, s n xu t theo quy trình th c hành s n xu t nông nghi p t t (VietGAP), h u c .

4. Cây u t ng

Di n tích t quy ho ch kho ng 100 ngàn ha, t n d ng t ng v trên t lúa n m 2020 di n tích gieo tr ng kho ng 350 ngàn ha, s n l ng 700 ngàn t n; vùng s n xu t chính là ng b ng sông H ng, trung du mi n núi phía B c, Tây Nguyên.

5. Cây l c

Di n tích t quy ho ch kho ng 150 ngàn ha và trên t l c - lúa n nh di n tích gieo tr ng kho ng 300 ngàn ha, s n l ng trên 800 ngàn t n; vùng s n xu t chính là duyên h i B c Trung B , trung du mi n núi phía B c, duyên h i Nam Trung B .

6. Cây mía

- Di n tích quy ho ch n nh 300 ngàn ha; trong ó vùng nguyên li u các nhà máy 220 ngàn ha. B trí 4 vùng tr ng i m B c Trung B 80 ngàn ha, Nam Trung B và Tây Nguyên 53 ngàn ha, òng Nam B 37 ngàn ha, ng b ng sông C u Long 52 ngàn ha. T p trung thâm canh, m b o có t i, s d ng gi ng có n ng su t, tr ng cao và r i v , a n ng su t mía vào n m 2020 t kho ng 80 t n/ha.

- Ch bi n ng: Không xây d ng thêm nhà máy m i, t p trung m r ng công su t các nhà máy hi n có, u t chi u sâu, hi n i hóa dây chuy n s n xu t nâng cao hi u su t thu h i và ch t l ng s n ph m; u t thêm ph n s n xu t ng luy n áp ng nhu c u th tr ng. n n m 2020, t ng công su t ép t 140.000 TMN, s n l ng ng t 2 tri u t n, áp ng nhu c u n i tiêu và có th xu t kh u.

7. Cây bông

Phát tri n cây bông v i thay th m t ph n nguyên li u bông x nh p kh u; n n m 2020 di n tích bông t trên 40 ngàn ha, s n l ng bông x t 50.000 t n. Phát tri n cây bông v m a nh n c tr i các t nh Tây Nguyên, ông Nam B , duyên h i Nam trung B , trung du mi n núi phía B c. T p trung phát tri n bông có t i b ng ph ng pháp t i nh gi t t i các t nh Tây Nguyên; b ng h th ng gi ng khoan t i các t nh duyên h i mi n Trung; b ng h th ng th y l i t i các t nh Ninh Thu n, Bình Thu n.

8. Thu c lá

Di n tích quy ho ch n nh 40 ngàn ha, áp ng 90% nguyên li u cho các nhà máy thu c lá hi n có. Phát tri n s n xu t ch y u trung du mi n núi phía B c, duyên h i Nam Trung B , ông Nam B , Tây Nguyên.

9. Cây th c n ch n nuôi

Di n tích t b trí 300 ngàn ha, t ng 260 ngàn ha so v i n m 2010. Vùng s n xu t chính g n v i vùng ch n nuôi gia súc l n là trung du mi n núi phía B c, B c Trung B , duyên h i Nam Trung B , ông Nam B , Tây Nguyên.

10. Cây chè

- Di n tích t b trí n nh lâu dài 140 ngàn ha; t ng 10 ngàn ha so v i n m 2010, trong ó các t nh trung du mi n núi phía B c kho ng 7 ngàn ha, Lâm ng 3 ngàn ha. Áp d ng quy trình s n xu t chè s ch, m b o v sinh an toàn th c ph m, s d ng các gi ng chè m i n ng su t và ch t l ng cao tr ng m i và tr ng tái canh.

- Ch bi n chè: u t m i và c i t o nâng c p các nhà máy chè theo h ng hi n i, t t ng công su t 840.000 t n búp t i/n m; ch bi n công nghi p 70% s n l ng chè búp t i, v i s n l ng 270.000 t n chè khô. Chuy n i c c u s n ph m theo h ng: 55% chè en và 45% chè xanh; n n m 2020 giá chè Vi t Nam xu t kh u ngang b ng giá bình quân th gi i.

11. Cây cà phê

- Di n tích t b trí là 500 ngàn ha, trong ó di n tích cà phê chè kho ng 60 ngàn ha; vùng s n xu t chính Tây Nguyên, ông Nam B , duyên h i B c Trung B .

- Ch bi n cà phê: B ng các hình th c kinh t h p tác gi a doanh nghi p và nông dân, t ng t l cà phê c ch bi n quy mô công nghi p t 20% n m 2010, lên n 40% n m 2015 và 70% n m 2020; t ng ng gi m t l ch bi n cà phê thóc, cà phê nhân xô quy mô h gia ình t 80% xu ng còn 60% n m 2015 và 30% n m 2020. T ng t l cà phê ch bi n t t 10% s n l ng n m 2010 lên 20% n m 2015 và 30% n m 2020. M r ng quy mô, công su t ch bi n cà phê b t, cà phê hòa tan t 10.000 t n n m 2010 lên 20.000 t n n m 2015 và 30.000 t n n m 2020.

12. Cây cao su

- Gi nguyên m c tiêu n nh di n tích 800 ngàn ha và nh h ng quy ho ch các vùng nh Quy t nh s 750/Q -TTg ngày 03 tháng 6 n m 2009 c a Th t ng Chính ph v phê duy t Quy ho ch phát tri n cao su n n m 2015 và t m nhìn n n m 2020. Sau n m 2015, trên c s ánh giá hi u qu di n tích cao su ã tr ng và qu t c a các vùng xem xét i u ch nh quy mô di n tích cao su phù h p, hi u qu và b n v ng.

- Ch bi n cao su: N m 2015 t ng công su t ch bi n kho ng 1,2 tri u t n m khô/n m. n n m 2020 t ng công su t ch bi n kho ng 1,3 tri u t n m khô/n m. C i ti n công ngh , t o c c u s n ph m h p lý, bao g m: M c m SVR 3L, SVR 5L chi m kho ng 40%, m kem 20% m cao su k thu t RSS, SR và SVR 10, SVR20 chi m kho ng 40% nâng cao giá tr xu t kh u.

T nay n n m 2020, ph i u t t ng thêm công su t ch bi n là 500.000 t n m khô/n m. i v i cao su i i n quy mô nhà máy có công su t t 6.000 - 20.000 t n/n m, cao su ti u i n công su t t 1.200 - 1.500 t n/n m; i v i nh ng nhà máy ã xây d ng c n ti p t c nâng c p, hoàn ch nh thi t b , ng b hóa dây chuy n. Tuân th quy trình k thu t và qu n lý, th c hi n vi c ki m ph m cao su xu t kh u.

Xây d ng các nhà máy s n xu t s m, l p ô tô, xe máy ..., a t tr ng s đ ng m cao su trong n c lên t i thi u 30% vào n m 2020.

13. Cây i u

- Di n tích t b trí 400 ngàn ha, ti p t c tr ng m i t nay n n m 2020 kho ng 20 ngàn ha, ch y u s đ ng t ch a s đ ng; các vùng tr ng i u chính là Tây Nguyên, ông Nam B và Duyên h i Nam Trung B .

- Ch bi n i u: a đ ng hóa s n ph m ngành i u, nâng t l nhân i u ch bi n t t i thi u 40% đ i các đ ng (h t i u rang mu i, b t i u, bánh k o nhân i u ...); ng th i t ng t l tiêu th n i tiêu tránh r i ro do th tr ng xu t kh u có nh ng bi n ng x u, m t khác s đ ng tri t nhân i u b v do quá trình áp đ ng c gi i hóa thay th lao ng th công.

14. Cây hồ tiêu

- Diện tích 50 ngàn ha hiện nay, các vùng trồng chủ yếu là Đông Nam Bộ 26,8 ngàn ha, Tây Nguyên 17,8 ngàn ha, Bắc Trung Bộ 3,7 ngàn ha, duyên hải Nam Trung Bộ 1,2 ngàn ha, vùng bờ sông Cửu Long 500 ha.

- Chuyển đổi hồ tiêu: Đầu tư nâng cấp các nhà máy chế biến hiện có, trong đó có 14 nhà máy mổ bọ k thu hoạch biến tiến tiến chỉnh lý nâng cao, an toàn thực phẩm. Ứng dụng kỹ thuật trồng công suất và đầu tư mới các nhà máy chế biến tiêu trồng, năng suất sản phẩm tiêu trồng tăng 19,4% năm 2010 lên 30% vào năm 2020. Đầu tư nâng suất sản phẩm tiêu nghiên cứu đạt 12,2% năm 2010 lên 25% vào năm 2020.

15. Cây dứa

Diện tích 140 ngàn ha, vùng sản xuất chính là vùng bờ sông Cửu Long, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ.

16. Cây cao su

Diện tích bố trí khoảng 50 ngàn ha, vùng sản xuất chính là vùng bờ sông Cửu Long và duyên hải Nam Trung Bộ.

17. Cây nhãn

- Diện tích bố trí khoảng 910 ngàn ha, trong đó 810 ngàn ha các cây nhãn chủ lực như vải 140 ngàn ha, nhãn 140 ngàn ha, chuối 145 ngàn ha, xoài 110 ngàn ha, cam, quýt 115 ngàn ha, dứa 55 ngàn ha. Các vùng trồng chủ yếu là trung du miền núi phía Bắc 200 ngàn ha; vùng bờ sông Hồng 80 ngàn ha, Bắc Trung Bộ 70 ngàn ha, duyên hải Nam Trung Bộ 30 ngàn ha, Tây Nguyên 30 ngàn ha, Đông Nam Bộ 145 ngàn ha, vùng bờ sông Cửu Long 350 ngàn ha.

Sản xuất các loại cây nhãn phải áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP), đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Chuyển đổi nhãn: Nâng cao công suất và hiệu quả các nhà máy chế biến hiện có (hiện mới tăng khoảng 30% thị trường toàn ngành). Sản phẩm chế biến chính gồm các loại quả đông lạnh, đóng hộp, chiên sấy, nước quả tươi, nước quả cô đặc, đông lạnh; chú trọng các loại sản phẩm đông lạnh, nước quả cô đặc (dứa, vải, chuối, xoài cô đặc). Tăng cường nghiên cứu kỹ thuật, giảm thiểu tổn thất sau thu hoạch và chi phí vận chuyển 25% hiện nay xuống dưới 15% trong vòng 10 năm tới. Áp dụng khoa học công nghệ kéo dài thời vụ các loại trái cây, các biện pháp bảo quản tiên tiến, các phương pháp xử lý, khử trùng bảo quản nước nóng xuất khẩu các loại trái cây chủ lực (thanh long, vải, xoài, nhãn, bưởi, chôm chôm ...).

18. Chăn nuôi

Phát triển các loại gia súc, gia cầm theo hướng chăn nuôi trang trại, công nghiệp, bán công nghiệp gắn với các cơ sở giết mổ, chế biến và xử lý chất thải, đảm bảo an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường.

a) Quy hoạch đàn vật nuôi:

- Lợn: Tập trung phát triển đàn lợn phù hợp với thị hiếu tiêu dùng trong nước. Phát triển nuôi lợn chất lượng cao ở các vùng có lợi thế như vùng bờ sông Hồng, trung du miền núi phía Bắc, vùng Nam Bộ theo hướng sản xuất công nghiệp, đảm bảo an toàn dịch bệnh, vệ sinh thực phẩm cho tiêu dùng và xuất khẩu. Tổng đàn lợn vào năm 2020 đạt 34 triệu con, sản lượng thịt hơi khoảng 4,8 - 4,9 triệu tấn.

- Trâu, bò: Phát triển đàn trâu chủ yếu lấy thịt, sản lượng trâu năm 2020 đạt khoảng 3 triệu con, các vùng chăn nuôi chính là các tỉnh trung du miền núi phía Bắc và duyên hải Bắc Trung Bộ.

Phát triển đàn bò thịt có năng suất cao, thịt ngon, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước, đàn bò năm 2020 đạt khoảng 12 triệu con, với sản lượng thịt hơi khoảng 650 ngàn tấn. Mở rộng vùng chăn nuôi bò sữa ven các đô thị có điều kiện và mật số đàn bò có lợi thế, nâng quy mô đàn bò sữa năm 2020 lên 500 ngàn con.

- Gia cầm: Phát triển gia cầm theo hướng chăn nuôi tập trung có quy mô phù hợp, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước; chú ý kiểm soát dịch bệnh hàng tạp phẩm như cúm gia cầm. Đàn gia cầm năm 2020 đạt khoảng 360 - 400 triệu con; sản lượng thịt hơi 2 - 2,5 triệu tấn và 14 triệu trứng.

b) Giết mổ, chế biến: Xây dựng các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm theo hướng tập trung công nghiệp, mang lại phân phối thịt tươi sống và chế biến công nghiệp đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường. Đến năm 2020, tổng sản lượng thịt hơi (chủ yếu thịt lợn, gia cầm, bò) 7 triệu tấn, tổng giá trị 5 triệu tấn thịt x. Tổng giá trị giết mổ, chế biến công nghiệp so với tổng sản lượng thịt đạt trên 35%, khoảng 2 triệu tấn; trong đó chế biến công nghiệp chiếm 25%, khoảng 500 ngàn tấn.

19. Lâm nghiệp

a) B trí diện tích đất lâm nghiệp đến năm 2020 khoảng 16,2 - 16,5 triệu ha; tổng kho khoảng 879 ngàn ha so với năm 2010; trong đó rừng sản xuất 8,132 triệu ha, rừng phòng hộ 5,842 triệu ha, rừng đặc dụng 2,271 triệu ha.

- Rng phòng h , b trí 5,842 tri u ha ch y u là c p xung y u; g m 5,6 tri u ha r ng phòng h u ngu n, 0,18 tri u ha r ng phòng h ch n sống, l n bi n, 0,15 tri u ha r ng ch n gió, cát bay, 70 ngàn ha r ng phòng h b o v môi tr ng cho các thành ph l n, khu công nghi p và các khu r ng phòng h biên gi i, h i o.

- Rng c d ng, c ng c h th ng r ng hi n có 2,14 tri u ha theo h ng nâng cao ch t l ng, giá tr a d ng sinh h c, m b o t tiêu chí ch t l ng c a r ng. i v i h sinh thái ch a có ho c còn ít, phát tri n thêm m t vài khu m i vùng núi phía B c, B c Trung B , Tây Nguyên và các vùng t ng p n c ng b ng B c B và Nam B , v i di n tích kho ng 60 ngàn ha.

- Rng s n xu t, b trí kho ng 8,132 tri u ha, t ng kho ng 735 ngàn ha so v i n m 2010; trong ó có 125 ngàn ha t r ng phòng h theo quy ho ch chuy n qua, 620 ngàn ha r ng t nhiên nghèo ki t c n ph c h i, tái sinh và tr ng m i kho ng 610 ngàn ha trên t lâm nghi p ch a s d ng.

b) Ch bi n: T ch c l i ngành công nghi p ch bi n g cân i gi a n ng l c s n xu t và ngu n cung c p nguyên li u n nh. T nay n n m 2015, t p trung rà soát, c ng c và nâng c p h th ng nhà máy ch bi n lâm s n quy mô v a và nh và phát tri n công nghi p ch bi n lâm s n quy mô l n sau n m 2015.

Xây d ng và m r ng khu công nghi p ch bi n lâm s n các vùng có kh n ng cung c p nguyên li u, n nh, thu n l i v c s h t ng, m b o có l i nhu n và c nh tranh c trên th tr ng khu v c và qu c t . Khuy n khích xây d ng các c s s n xu t, ch bi n t ng h p g r ng tr ng và lâm s n ngoài g ; y m nh ch bi n ván nhân t o và b t gi y, gi m d n ch bi n và xu t kh u d m gi y.

n n m 2020, t ng công su t g x t 6 tri u m³/n m; ván d m 320 ngàn m³ s n ph m/n m ván MDF 220 ngàn m³ s n ph m/n m; giá tr s n ph m g xu t kh u t 7 t USD (3,5 tri u m³ s n ph m), giá tr lâm s n ngoài g kho ng 0,8 t USD.

20. Th y s n

a) Nuôi tr ng: Di n tích t b trí nuôi tr ng th y s n n n m 2020 là 1,2 tri u ha, trong ó, s d ng t b ng ch a s d ng ven bi n nuôi tr ng kho ng 7 ngàn ha và chuy n i t tr ng tr ng lúa sang 90 ngàn ha. Xây d ng các vùng nuôi công nghi p i v i các i t ng nuôi ch l c nh : cá tra, tôm sú, tôm chân tr ng, nhuy n th , cá bi n, cá rô phi.

nhận diện tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt và các loài cá trắm cỏ ở các vùng nông thôn, áp dụng các tiêu chuẩn trong vùng, tổ chức làm, trồng thu nhập cho nông dân. Tập trung triển khai nuôi cá tra công nghiệp, chuyển áp dụng tiêu chuẩn GlobalGAP sang VietGAP. Chuyển đổi mô hình nuôi trồng lúa lợ trên các bãi bồi ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng sang nuôi tôm, cá.

Ưu tiên nuôi trồng cá, quy hoạch hình thành các vùng nuôi công nghiệp tập trung có quy mô diện tích lớn theo tiêu chuẩn GAP phù hợp với tình hình, tổ chức ngành hàng hóa lớn phân vùng và tiêu thụ trong nước các khu vực đồng bằng sông Hồng, ven biển miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long gắn với truy xuất nguồn gốc, xây dựng thương hiệu thủy sản uy tín, chất lượng cao.

Ưu tiên nuôi trồng tôm, quy hoạch các vùng nuôi biển tập trung gắn với các cơ sở sản xuất giống hiện có các vùng, mở rộng các vùng nuôi thủy sản trên biển và các hồ.

b) Khai thác và bảo vệ nguồn lợi hiện tại: Tập trung đầu tư nghiên cứu và tra cứu nguồn lợi, đánh bắt và khai thác hợp lý. Tăng cường khai thác hiện tại theo hình thức hiện đại hóa công tác quản lý nghề cá trên các cơ sở nuôi trồng thủy sản, nghiên cứu phù hợp với các vùng biển, tùy biến, và môi trường tự nhiên, nguồn lợi hiện tại, gắn với đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa các công cụ, biện pháp, các khu neo đậu tránh trú bão, các khu vực nuôi nghề cá ven biển và trên các hồ. Mở rộng hoạt động khai thác trong khuôn khổ tác động ngoài vùng biển Việt Nam. Xây dựng và phát triển hệ thống các khu bảo tồn biển và bảo tồn vùng nước nội địa.

c) Chuyển đổi thủy sản: Ngành hàng hóa xuất khẩu đạt 1,55 tỷ USD vào năm 2015, đạt 1,9 tỷ USD vào năm 2020; tổng công suất chế biến đạt 6,5 ngàn tấn/ngày lên 10 ngàn tấn/ngày; hệ thống kho lạnh thủy sản tổng 630 ngàn tấn tổng công suất kho lạnh 1,1 tỷ USD.

- Ưu tiên chuyển đổi công nghệ: Thay thế các thiết bị cũ, lạc hậu, nhất là thiết bị đánh bắt lưới thủ công môi trường phá hoại tầng ôzôn phi công nghệ hiện đại trước năm 2030; đầu tư chi sâu là chuyển đổi, nâng cấp sản xuất ra nhiều sản phẩm hàng giá trị gia tăng và nâng công suất sản xuất lên 70% so với 40-50% hiện nay. Riêng đồng bằng sông Cửu Long, trước năm 2015 cần xây mới các nhà máy chế biến cá tra với công suất trung bình 7,5 ngàn tấn sản phẩm/năm áp dụng công nghệ cá tra nuôi trồng lên 1,5 tỷ USD vào năm 2015 và nâng công suất các nhà máy hiện có lúc có chế biến hàng 2 tỷ USD cá tra vào năm 2020.

- Ưu tiên chuyển đổi cơ cấu: Không khuyến khích phát triển ngành chế biến, tập trung nâng công suất sản xuất lên trên 70% miền Bắc và miền Trung.

- i v i ch bi n hàng khô: Gi m s n l ng hàng khô ch t l ng th p, t ng s n l ng hàng có giá tr gia t ng cao, t ng ch t l ng hàng khô xu t kh u và gi m c s n l ng n nh 30 ngàn - 40 ngàn t n/n m.

- i v i ch bi n h p: Nâng m c s d ng công su t lên 80 - 90% b ng vi c nh p nguyên li u cá ng , cá trích, b ch tu c a d ng m t hàng h p, t ng kh i l ng cung c p cho th tr ng n i a và xu t kh u.

- Xây d ng thêm h th ng kho l nh l n d tr s n ph m kh c ph c tính mùa v , i u t i t th tr ng và ph c v cho xu t hàng.

d) C khí hóa s a ch a tàu thuy n và d ch v h u c n ngh cá: T p trung u t c ng c và phát tri n ng b công nghi p c khí, óng s a tàu cá; s n xu t ph tr g n v i xây d ng h t ng d ch v h u c n ph c v khai thác, nuôi tr ng và ch bi n th y s n.

21. Mu i

B trí n nh di n tích s n xu t mu i 14,5 ngàn ha, s n l ng 2 tri u t n; trong ó mu i công nghi p 8,5 ngàn ha, s n l ng 1,35 tri u t n. u t hi n i hóa s n xu t mu i công nghi p nh ng n i có i u ki n, l i th theo h ng t p trung quy mô l n s n xu t mu i ch t l ng cao, g n s n xu t v i ch bi n và hóa ch t sau mu i, áp ng nguyên li u cho công nghi p hóa ch t và tiêu dùng mu i trong n c, t i n t i xu t kh u mu i.

IV. M T S GI I PHÁP CH Y U

1. Nâng cao nh n th c, t p trung ch o xây d ng và th c hi n quy ho ch phát tri n ngành trong kinh t th tr ng

- T ng c ng công tác qu n lý, giám sát th c hi n quy ho ch m b o phát tri n ngành có nh h ng, b n v ng. Các a ph ng ph i nâng cao nh n th c v t m quan tr ng c a các công tác quy ho ch ngành nông nghi p trên a bàn; ch o, h ng d n ngành nông nghi p và các ngành liên quan t ch c th c hi n có hi u qu các n i dung quy ho ch phù h p v i i u ki n c th c a a ph ng.

- Xây d ng ch ng trình phát tri n kinh t , u t xây d ng c s h t ng, h th ng công nghi p ch bi n và th tr ng tiêu th t Trung ng n các a ph ng, m b o các i u ki n c n và th c hi n quy ho ch c duy t.

2. Phát triển thị trường và xúc tiến thương mại thể hiện các mục tiêu cơ bản sau đây:

a) Thể hiện tất cả các cam kết với ASEAN trong lĩnh vực nông lâm nghiệp; đặc biệt là an ninh lương thực, thực phẩm, thực phẩm, lâm nghiệp; với WTO và các tổ chức thương mại quốc tế; các Hiệp định thương mại và các tổ chức thương mại, thực phẩm và các ngành nông, lâm, thực phẩm Việt Nam, tạo điều kiện thể hiện quy hoạch phát triển sản xuất các sản phẩm và dịch vụ.

b) Xây dựng và thực hiện chương trình xúc tiến thương mại nông lâm thực phẩm, gia nhập các thị trường lớn, thị trường (Trung Quốc, EU, Nhật, Mỹ, Philippin, Ấn Độ, Iraq...) và mở rộng các thị trường Đông Âu, Trung Đông, Hàn Quốc... nhằm thúc đẩy tiêu thụ nông sản.

c) Hỗ trợ và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp xây dựng thương hiệu và tiêu chuẩn chất lượng các sản phẩm nông, lâm, thực phẩm xuất khẩu chủ yếu; áp dụng yêu cầu về chất lượng, môi trường và quy cách của các ngành sản phẩm.

d) Phát triển, mở rộng thị trường nội địa, nhất là các khu du lịch, các đô thị, khu dân cư lớn.

e) Các địa phương hướng dẫn các doanh nghiệp quy hoạch, xuất các vùng nguyên liệu, thể hiện ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ sản xuất, tạo nguồn hàng ổn định cho chế biến và xuất khẩu.

3. Nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực

a) Nhà nước ưu tiên vốn đầu tư ngân sách cho nghiên cứu, chuyển giao khoa học - công nghệ, tăng cường vai trò và phát triển nông lâm, diêm nghiệp và thực phẩm theo quy hoạch cơ cấu.

b) Tăng cường hợp tác với các nước trong khu vực và thế giới về khoa học công nghệ trong sản xuất, phòng chống dịch bệnh, bảo quản, chế biến nông, lâm, thực phẩm; khai thác hải sản, khí nóng tàu, máy tàu, thiết bị chế biến thực phẩm thông tin quản lý nghề cá biển.

c) Tiếp tục cải thiện chính sách khoa học, công nghệ, tăng cường xã hội hóa nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ; cải thiện chính sách đãi ngộ theo hướng khuyến khích và phát huy tất cả nguồn lực khoa học công nghệ, thu hút các thành phần kinh tế tham gia nghiên cứu, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật.

d) Tăng cường năng lực cơ cấu hạ tầng khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; hình thành bộ vế thể chế vật, thú y, hình thành quy chuẩn kỹ thuật nông lâm thủy sản, các dịch vụ khác phục vụ sản xuất nông, lâm, thủy sản.

) Nâng cao năng lực cán bộ kỹ thuật, quản lý, thể hiện xã hội hóa ào tạo nghề mới mở cho nông dân tiếp cận các công nghệ mới đưa vào áp dụng trong sản xuất và khai thác các nguồn tài nguyên, sử dụng các thiết bị, máy móc vào sản xuất, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

4. Phát triển cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản theo quy hoạch.

a) Thủy lợi

Phát triển thủy lợi theo hướng hiện đại hóa, tăng hiệu quả sản xuất và sinh lợi; chú trọng phòng, chống và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai, tăng bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu. Bộ môn cấp nguồn nước khai thác có hiệu quả 4,5 triệu ha đất canh tác hàng năm (trong đó có 3,8 triệu ha đất lúa), tận dụng tối đa cho 100% diện tích đất lúa 2 vụ. Nâng năng lực tưới cho các vùng trồng cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả tập trung, cấp nước cho nuôi trồng thủy sản 0,79 triệu ha, trong đó 80% diện tích nuôi trồng cá cấp nước sạch. Tăng cường khuyến nông tiêu thoát nước ra các sông chính, bộ môn thoát nước cho các vùng ngập lụt, vùng thấp trồng vật nuôi sản xuất thịt 5 - 10%, có giải pháp công trình thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tập trung ưu tiên nâng cấp các hạ tầng thủy lợi hiện có; ưu tiên đầu tư mới cho từng hạ tầng, nâng cấp, hiện đại hóa công trình chủ yếu, kênh mương, thiết bị tưới tiêu và vận hành phát huy năng lực thiết kế và nâng cao năng lực phục vụ.

Tiếp tục ưu tiên xây dựng các công trình thủy lợi như các vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hiện đại hóa cấp nước tưới và phục vụ sinh hoạt. Phát triển thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản, công nghiệp, sinh hoạt, cải tạo môi trường vùng ven biển. Ưu tiên xây dựng các công trình lớn hiện đại, kỹ thuật tiên tiến, nâng cao năng suất, giảm chi phí, tiêu úng, hạn chế các tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

Phát triển các thiết bị dùng nước của nông dân, xây dựng cơ sở bộ vế, quản lý, vận hành hiệu quả hạ tầng thủy lợi và tiết kiệm nguồn nước, nâng hiệu suất sử dụng công suất thiết kế các công trình đã có.

b) V giao thông nông thôn

Th c hi n quy ho ch h th ng, n i li n gi a giao thông nông thôn v i t nh l , qu c l h ng t i m c tiêu thúc y phát tri n s n xu t, l u thông hàng hóa.

u tiên làm ng các vùng cao, mi n núi, nh t là các huy n, xã có t l nghèo trên 50%, m b o n n m 2020, h th ng giao thông t ng ng các vùng khác t o i u ki n phát tri n s n xu t hàng hóa.

M mang h th ng giao thông lên các vùng gò i, t o i u ki n phát tri n các khu công nghi p, các ô th m i mà không nh h ng n t canh tác nông nghi p thu n th c.

c) V h t ng th y s n

Quy ho ch, xây d ng c s h t ng k thu t tr m tr i và h t ng cho các vùng nuôi, bao g m ê bao, kênh c p và thoát n c c p I, c ng và tr m b m l n.

u t các Trung tâm quan tr c và c nh báo môi tr ng các vùng nuôi tr ng th y s n ch l c. u t h th ng các khu neo u tránh trú bão, bao g m c c p vùng và a ph ng; nâng c p, m r ng và xây m i h th ng các c ng cá và c s h u c n thi t y u m b o cho ho t ng ngh cá t i các ng tr ng tr ng i m.

d) V h t ng nông nghi p

u t nâng cao n ng l c h th ng c s h t ng nghiên c u khoa h c công ngh , nh t là ch n, t o, s n xu t gi ng cây tr ng, gi ng v t nuôi; b o v th c v t, thú y, ki m tra ch t l ng gi ng, phân bón, s n ph m nông nghi p.

) V h t ng lâm nghi p

Phát tri n h th ng ng lâm nghi p t i các vùng sâu, vùng xa, vùng ng bào dân t c thi u s . u t nâng cao n ng l c h th ng các c s nghiên c u v lâm sinh, r ng gi ng, v n gi ng qu c gia; c nh báo thiên tai a m c tiêu nh c nh báo cháy r ng, l quét k t h p o m s li u khí t ng th y v n.

e) Phát tri n h t ng ph c v th ng m i

Phát tri n h th ng b u c c, h th ng i n tho i, i m b u i n v n hóa xã t 100% n m 2020; t l dân nông thôn c ti p c n v i internet là 30%.

Nhà n c t o i u ki n và h tr các xã xây d ng; u t phát tri n h th ng các ch u m i bán buôn nông, lâm, th y s n, các ch ng biên, các ch khu v c theo quy ho ch ch ã c Th t ng Chính ph phê duy t. u t các trung tâm bán buôn các vùng nông lâm th y s n hàng hóa t p trung.

5. Tiếp tục cải thiện và xây dựng các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ nông thôn

a) Tạo điều kiện cho kinh tế gia đình phát triển sản xuất hàng hóa theo hướng mở rộng quy mô trang trại; hỗ trợ hộ nghèo vươn lên xóa nghèo và tăng bước làm giàu. Khuyến khích phát triển liên kết hộ nông dân với các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khoa học, Hiệp hội ngành hàng trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

b) Thực hiện các chính sách thúc đẩy phát triển nhanh kinh tế hợp tác, kinh tế tập thể, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ nông thôn, có điều kiện xuất sản xuất theo quy hoạch vùng và thị trường.

c) Hoàn thành chuyển đổi doanh nghiệp sang công nghiệp hóa, nhất là các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, gắn quy trình các doanh nghiệp với lợi ích của nông dân, chủ động đầu tư xây dựng các vùng nguyên liệu theo quy hoạch, hướng dẫn nông dân sản xuất theo yêu cầu của thị trường.

6. Về tài chính

a) Tổ chức thực hiện tốt việc quản lý, sử dụng tín dụng theo quy định của pháp luật về tài chính nhằm bảo đảm an ninh lương thực quốc gia.

b) Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích nông dân góp vốn bổ sung giá trị quy mô sản xuất tham gia doanh nghiệp, vào các dự án đầu tư kinh doanh.

c) Tiếp tục thực hiện nhanh việc giao đất, khoán rừng trong lâm nghiệp và chính sách khuyến khích công nghiệp nông thôn, bản, xã, nhân dân tham gia bảo vệ rừng tự nhiên và phát triển rừng kinh tế.

7. Cơ giới hóa nông nghiệp

a) Cơ giới hóa là giải pháp quan trọng phát triển nông nghiệp. Đến năm 2020 tỷ lệ cơ giới hóa khâu làm đất tăng từ 70% năm 2010 lên 95%; khâu gieo trồng, chăm bón tăng 25% lên 70%, khâu thu hoạch từ 30% lên 70%, khâu chế biến từ 30% lên 80%.

b) Xây dựng chính sách khuyến khích đầu tư sản xuất máy nông cụ, máy canh tác phục vụ sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, diêm nghiệp với giá thành hợp lý. Mở rộng sản xuất theo hướng tập trung chuyên canh, hình thành cánh đồng mẫu lớn, nhất là tạo điều kiện cho nông dân, doanh nghiệp, các tổ chức sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, diêm nghiệp áp dụng nhanh cơ giới hóa vào các khâu sản xuất - bảo quản - chế biến - vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm.

V. T CH C TH CHI N

1. B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn

- H ng d n các a ph ng rà soát, xây d ng quy ho ch phát tri n s n xu t nông, lâm, diêm nghi p và th y s n.

- Kh n tr ng hoàn thành báo cáo ánh giá tác ng môi tr ng chi n l c trình duy t theo quy nh.

- T ng c ng n ng l c h th ng thông tin ngành cung c p k p th i các thông tin c n thi t v s n xu t, giá c , th tr ng cho c s và ng i s n xu t u t s n xu t theo quy ho ch.

- T ch c th m nh và phê duy t quy ho ch s n xu t nông, lâm, diêm nghi p, th y s n các vùng.

- T ch c, ch o th c hi n quy ho ch t ng th phát tri n nông, lâm, diêm nghi p và th y s n c n c.

2. B K ho ch và u t : Trên c s quy ho ch, d án u t ã c các c p có th m quy n phê duy t cân i, b trí v n cho u t phát tri n nông nghi p, nông thôn hàng n m theo quy ho ch.

3. B Tài chính: m b o các chính sách tài chính cho vi c th c hi n quy ho ch t ng th nông, lâm, diêm nghi p, th y s n.

4. Các B , ngành khác: Theo ch c n ng, nhi m v tham gia, t o i u ki n cho các a ph ng, t ch c, h gia ình, cá nhân tri n khai th c hi n quy ho ch.

5. y ban nhân dân t nh, thành ph tr c thu c Trung ng

a) Ti n hành rà soát, xây d ng quy ho ch ngành nông, lâm, diêm nghi p, th y s n c a a ph ng; t ch c th c hi n quy ho ch c duy t.

H ng d n các huy n, th xã, thành ph thu c t nh và các xã, th tr n xây d ng quy ho ch s n xu t nông, lâm, th y s n.

b) Xây d ng các ch ng trình, d án phát tri n các ngành hàng ch l c c a a ph ng và tri n khai th c hi n.

i u 2. i u kho n thi hành

1. Quy t nh này có hi u l c thi hành k t ngày ký ban hành.

2. Quy t nh này thay th Quy t nh s 150/2005/Q -TTg ngày 20 tháng 6 n m 2005 c a Th t ng Chính ph v phê duy t quy ho ch chuy n i c c u s n xu t nông, lâm nghi p, th y s n c n c n n m 2010 và t m nhìn 2020.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quy định này.

N i nh n:

- Ban Bí thư Trung ương;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, các Vụ, Cục TT, Công báo;
- Lưu: VT, KTN (5b).

**KT. TH T NG
PHÓ TH T NG**

(ã ký)

Hoàng Trung H i